

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2019

Số: 4433 /QĐ-XHNV

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

- Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;
- Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 4 tháng 4 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Hướng dẫn số 2159/ĐHQGHN-ĐT, ngày 11/7/2019 về việc điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo đại học theo Quy chế đào tạo đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo đại học chính quy số 3223/XHNV-ĐT, ngày 20/8/2019 Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;
- Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 29 chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).
- Điều 2.** Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019.
- Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

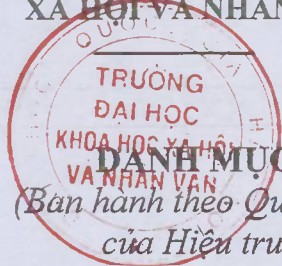
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HC-TH,ĐT.



HIỆU TRƯỞNG ✓

GS.TS. Phạm Quang Minh



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Ghi chú
1.	Báo chí	
2.	Báo chí chất lượng cao	Theo Thông tư 23
3.	Chính trị học	
4.	Công tác xã hội	
5.	Đông Nam Á học	
6.	Đông phương học	
7.	Hán Nôm	
8.	Khoa học quản lý	
9.	Khoa học quản lý chất lượng cao	Theo Thông tư 23
10.	Lịch sử	
11.	Lưu trữ học	
12.	Ngôn ngữ học	
13.	Nhân học	
14.	Nhật Bản học	
15.	Quan hệ công chúng	
16.	Quản lý thông tin	
17.	Quản lý thông tin chất lượng cao	Theo Thông tư 23
18.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
19.	Quản trị khách sạn	
20.	Quản trị văn phòng	
21.	Quốc tế học	
22.	Tâm lý học	
23.	Tâm lý học chất lượng cao	
24.	Tôn giáo học	
25.	Thông tin - Thư viện	
26.	Triết học	
27.	Văn học	
28.	Việt Nam học	
29.	Xã hội học	

Ấn định danh sách là 29 chương trình đào tạo. ✓

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: THÔNG TIN - THƯ VIỆN
MÃ SỐ: 7320201

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
Tiếng Việt: Thông tin - thư viện
Tiếng Anh: Library and Information Science
- Mã số ngành đào tạo: 7320201
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
Tiếng Việt: Cử nhân ngành Thông tin - Thư viện
Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Library and Information Science
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Thông tin -Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Sản phẩm đầu ra của chương trình đào tạo là những cử nhân có năng lực chuyên môn thành thạo trong việc phát triển nguồn lực thông tin; xử lý thông tin; tổ chức hệ thống tra cứu; lưu giữ, bảo quản tài liệu; số hóa tài liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu, các bộ sưu tập số, các sản phẩm thông tin đa phương tiện; tổ chức các dịch vụ thông tin - thư viện đến mọi đối tượng người dùng tin; nắm chắc các hệ quản trị thư viện trong việc quản trị thông tin, tài liệu. Cử nhân thông tin – thư viện có khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực thông tin - thư viện; có năng lực tự học suốt đời và khả năng thích ứng cao trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

Phân tích được mối quan hệ giữa khoa học thông tin - thư viện với các ngành khoa học khác.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

Đánh giá được nhu cầu thông tin của người dùng qua đó xây dựng được chiến lược bộ tài liệu hiệu quả, đồng thời cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp;

Đánh giá được các yếu tố tác động tới tổ chức và hoạt động của các cơ quan thông tin - thư viện;

Đánh giá được các giải pháp công nghệ để tiến hành tin học hóa, tự động hóa hoạt động thông tin - thư viện.

1.5. Kiến thức ngành

Áp dụng được các công cụ, phương pháp, tiêu chuẩn, quy trình và công nghệ vào hoạt động xử lý thông tin: biên mục mô tả, phân loại, định chủ đề, định từ khóa, chú giải, tóm tắt, tổng luận;

Vận dụng các kiến thức chuyên ngành thông tin – thư viện, kinh tế và truyền thông thông để xây dựng và quảng bá các sản phẩm - dịch vụ thông tin;

Giải thích vai trò, chức năng và cách thức tổ chức bộ máy tra cứu trong các cơ quan thông tin - thư viện;

Phân tích cách thức, quy trình tổ chức, lưu trữ và bảo quản tài liệu (tài liệu in và tài liệu số) trong các cơ quan thông tin - thư viện;

Nhận dạng được các vấn đề về chính sách, pháp luật (sở hữu trí tuệ, bản quyền, quyền riêng tư), an ninh thông tin, đạo đức trong lĩnh vực thông tin - thư viện.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

Áp dụng được các tiêu chuẩn nghiệp vụ tiên tiến và các cơ quan thông tin - thư viện;

Vận dụng được các kỹ năng thu thập, phân loại, xử lý, lưu trữ, phục vụ và khai thác thông tin/tài liệu vào thực tế công việc;

Sử dụng được các công cụ phần cứng và phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực thông tin - thư viện;

Thu thập và đánh giá được nhu cầu thông tin của người dùng, từ đó tư vấn và cung cấp cho người dùng thông tin phù hợp;

Kết hợp được tư duy logic, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp để giải quyết một vấn đề đặt ra;

Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc của ngành thông tin - thư viện.

3. Về phẩm chất đạo đức

Thể hiện sự trung thực trong suy nghĩ và hành động, khiêm tốn, tự tin trong việc thể hiện bản thân, đề cao sự cam kết và tinh thần trách nhiệm trong công việc;

Thấu cảm và tôn trọng sự khác biệt trong cuộc sống.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

Kết hợp được giữa lý thuyết, thực tiễn và tinh thần khởi nghiệp để đổi mới và sáng tạo trong công việc;

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;

Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

5. Những vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Cán bộ thông tin, thư viện của các bộ, ban, ngành, vụ, viện từ Trung ương đến địa phương, có thể thực hiện các công việc: xây dựng vốn tài liệu, xử lý tài liệu, biên soạn ấn phẩm thông tin – thư viện, tổ chức bộ máy tra cứu tin, tổ chức và bảo quản tài liệu, tổ chức dịch vụ thư viện và tiến hành các hoạt động marketing trong lĩnh vực thông tin – thư viện;

Cán bộ thực hiện các công việc trong các cơ quan thông tin văn hóa của Trung ương và địa phương; cán bộ cơ quan báo chí truyền thông của các cơ quan nhà nước và tổ chức phi chính phủ;

Giảng viên của các cơ sở đào tạo ngành Thông tin - Thư viện; Quản trị thông tin;

Có khả năng làm được ở nhiều vị trí, lĩnh vực khác với ngành Thông tin - Thư viện.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có năng lực tự học suốt đời, học sau đại học ngành thông tin - thư viện và các ngành có liên quan;

Tham gia cộng đồng học thuật/chuyên môn ngành thông tin - thư viện và các khoa học liên ngành có liên quan.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

140 tín chỉ

Khối kiến thức chung (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh*):

16 tín chỉ

- Khối kiến thức theo lĩnh vực:

29 tín chỉ

+ *Bắt buộc:*

23 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành:

27 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

18 tín chỉ

+ *Tự chọn*

9/27 tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành:

15 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

9 tín chỉ

+ *Tự chọn chuyên sâu*

6/18 tín chỉ

+ *Tự chọn liên ngành*

6/15 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành:

53 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

18 tín chỉ

+ *Tự chọn*

21/48 tín chỉ

+ *Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:*

14 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kĩ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
27	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
28	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
30	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	40	5		
31	LIB1100	Thư viện học đại cương	3	40	5		
III.2		Các học phần tự chọn	9/27				
32	INF1102	Nhập môn khoa học dữ liệu	3	25	20		
33	INF2005	Nhập môn lập trình cơ bản	3	30	15		
34	LIB1101	Văn bản học	3	45			
35	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
36	ARO1100	Lưu trữ học đại cương	3	39	6		
37	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	36	9		
38	MNS1101	Văn hoá tổ chức	3	36	9		
39	MNS1105	Lý thuyết hệ thống	3	36	9		
40	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
41	LIB1154	Phát triển nguồn lực thông tin	3	36	9		LIB2001
42	LIB1155	Biên mục mô tả	3	30	15		
43	LIB1166	Phân loại tài liệu	3	30	15		
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/18</i>				
44	LIB1167	Tự động hóa hoạt động thông tin - thư viện	3	30	15		
45	LIB3045	Thông tin đa phương tiện	3	20	25		
46	LIB1168	Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu	3	20	25		
47	LIB3035	Lịch sử sách và thư viện	3	30	15		
48	LIB1102	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3	45			
49	LIB1169	Quản trị tri thức	3	30	15		
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/15</i>				
50	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ	3	30	15		
51	PSY2031	Tâm lý học quản lý	3	30	15		
52	INF1103	Thiết kế và kiến trúc thông tin	3	30	15		
53	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng	3	36	9		
54	ARO1156	Tổ chức quản lý công tác văn thư lưu trữ	3	36	9		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V		Khối kiến thức ngành	53				
V.1		Các học phần bắt buộc	18				
55	LIB3116	Định chủ đề, định từ khóa	3	30	15		LIB1155
56	LIB3047	Tóm tắt, chú giải, tổng luận tài liệu	3	30	15		LIB1155
57	LIB3117	Tổ chức và bảo quản tài liệu	3	30	15		
58	LIB3058	Sản phẩm và dịch vụ thông tin	3	30	15		
59	LIB3118	Người dùng tin và nhu cầu tin	3	30	15		
60	FLH1163	Tiếng Anh chuyên ngành Thông tin - Thư viện	3	20	25		
V.2		Các học phần tự chọn	21/48				
61	LIB3119	Thư mục học đại cương	3	30	15		
62	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	3	39	6		
63	MNS3071	Quyền tác giả và quyền liên quan	3	36	9		MNS1150
64	LIB3053	Thư viện cho người dùng tin đặc biệt	3	36	9		
65	LIB3120	Công tác địa chí	3	30	15		
66	LIB3121	Marketing thông tin - thư viện	3	35	10		
67	LIB3122	Nhập môn quản trị dự án	3	20	25		
68	LIB3011	Thư viện trường học	3	26	19		
69	LIB3074	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin ✓	3	36	9		
70	LIB3123	Bảo mật và an toàn thông tin	3	35	10		
71	LIB3108	Quản trị thông tin khách hàng	3	35	10		
72	LIB3073	Thiết kế và quản trị nội dung website	3	36	9		
73	INF3018	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	3	20	25		
74	LIB3112	Tổ chức và quản lý trung tâm thông tin - thư viện	3	35	10		
75	LIB4059	Tiêu chuẩn hóa trong hoạt động thư viện	3	36	9		
76	LIB3124	Chính sách thư viện	3	30	15		
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	14				
77	LIB4066	Thực tập thực tế	4		25	35	
78	LIB4052	Thực tập tốt nghiệp	5		25	50	
79	LIB4067	Khóa luận/Dự án nghiên cứu cuối khóa	5				
Tổng cộng			140				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUẢN LÝ THÔNG TIN
MÃ SỐ: 7320205

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Quản lý thông tin

Tiếng Anh: Information management

- Mã số ngành đào tạo: 7320205

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản lý thông tin

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Information Management

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ra những chuyên gia thông tin có tư duy hệ thống, tư duy khởi nghiệp, kiến thức và kỹ năng chuyên môn, tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp và đạo đức để hoạch định chiến lược và triển khai hoạt động quản trị thông tin cho các doanh nghiệp, các tổ chức hay các cơ quan chính phủ. Chuyên gia thông tin tạo ra giá trị gia tăng thông qua việc tổ quản trị các nguồn lực thông tin, biến thông tin trở thành lợi thế cạnh tranh và nguồn lực sự phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

Nhận diện được tầm quan trọng và ứng dụng của quản trị thông tin trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội;

Liên kết được các tri thức liên ngành như khoa học thông tin, khoa học quản lý, công nghệ thông tin và quản trị kinh doanh trong việc phân tích, thiết kế hệ thống thông tin trong tổ chức, doanh nghiệp.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

Đánh giá được các yếu tố tác động đến hoạt động quản trị thông tin trong một tổ chức, doanh nghiệp;

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, văn hóa, đạo đức, chính trị và xã hội để giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động quản trị thông tin;

Phân tích được cấu trúc, thành tố và quy trình của một hệ thống thông tin.

1.5. Kiến thức ngành

Vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư duy hệ thống, tư duy logic và các công cụ, quy tắc, tiêu chuẩn và như công nghệ hiện đại để thu thập thu thập, đánh giá xử lý, lưu trữ, phổ biến và sử dụng thông tin;

Áp dụng quy trình và các yêu cầu thiết kế, phát triển và phân phối các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với yêu cầu của khách hàng thông qua việc phân tích và giải thích được hành vi thông tin của con người;

Đánh giá được tầm quan trọng của sự chuyên nghiệp, vấn đề pháp lý và đạo đức trong quản trị thông tin và an ninh thông tin ở các cấp độ khác nhau.

2. Về kỹ năng

Vận dụng kỹ năng phân tích, thiết kế để xây dựng được hệ thống thông tin theo hướng người dùng;

Triển khai được quy trình quản trị thông tin trong một tổ chức bao gồm thu thập, xử lý, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin;

Kết hợp được tư duy logic, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp để giải quyết một vấn đề đặt ra;

Thể hiện được các kỹ năng cá nhân như kỹ năng nghe, đàm phán, thuyết phục, thuyết trình, kỹ năng phản biện, khả năng liên kết dữ liệu, sự kiên trì và ý tưởng vào một tranh luận hoặc bài viết được cấu trúc chặt chẽ và logic.

3. Về phẩm chất đạo đức

Thể hiện sự trung thực trong suy nghĩ và hành động, khiêm tốn, tự tin trong việc thể hiện bản thân, đề cao sự cam kết và tinh thần trách nhiệm trong công việc;

Thấu cảm và tôn trọng sự khác biệt trong cuộc sống.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;

Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

5. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản lý thông tin chất lượng cao có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

• *Nhóm 1: Chuyên viên quản lý thông tin và hỗ trợ kinh doanh*

- Chuyên viên quản lý thông tin (Information Management Specialist);
- Chuyên viên phân tích và thiết kế hệ thống thông tin (Information System Analyst)
- Chuyên viên tư vấn xây dựng hệ thống thông tin (Information System Consultant).
- Chuyên viên phân tích quản lý thông tin (Information Management Analyst)
- Chuyên viên phân tích thông tin (Information Analyst)
- Chuyên viên phân tích số liệu (Data Analyst)
- Chuyên viên phân tích SEO (Search Engine Optimization analyst)
- Chuyên viên quản trị nội dung website (Content Management Specialist)
- Chuyên viên quản lý thông tin và dữ liệu (Data & Information Management Officer)
- Chuyên viên quản lý hồ sơ và thông tin (Information and Records Management Governance Specialist)
- Nhân viên văn phòng (Administration Officer)
- Nhân viên hỗ trợ kinh doanh (Sales Assistant)
- Nhân viên hỗ trợ truyền thông (Public Relations Assistant)
- Nhân viên quản lý thông tin và phân tích kinh doanh (Business Analyst - Information Management)

• *Nhóm 2: Chuyên gia quản trị thông tin*

- Có thể trở thành Giám đốc thông tin trong các cơ quan, tổ chức hay doanh nghiệp (Chief Information Officer)

• *Nhóm 3: Nhóm nghiên cứu và giảng viên*

Giảng viên, nhà nghiên cứu, tư vấn về lĩnh vực quản trị dữ liệu, thông tin và tri thức (Lecturer and Researcher).

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có năng lực tự học suốt đời, học sau đại học ngành quản lý thông tin và các ngành có liên quan.

Tham gia cộng đồng học thuật/chuyên môn ngành quản lý thông tin và các khoa học liên ngành như công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh và khoa học quản lý.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

140 tín chỉ

Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh):

16 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:**

29 tín chỉ

+ *Bắt buộc:*

23 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo khối ngành:**

27 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

18 tín chỉ

+ *Tự chọn*

9/27 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:**

15 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

9 tín chỉ

+ *Tự chọn chuyên sâu*

6/15 tín chỉ

+ *Tự chọn liên ngành*

6/12 tín chỉ

- **Khối kiến thức ngành:**

53 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

18 tín chỉ

+ *Tự chọn*

21/54 tín chỉ

+ *Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:*

14 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	32				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	26				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lý học đại cương	3	30	15		
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kĩ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
27	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
30	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	40	5		
31	INF1100	Nhập môn quản trị thông tin	3	30	15		
III.2		Các học phần tự chọn	9/27				
32	LIB1100	Thư viện học đại cương	3	40	5		
33	LIB3118	Người dùng tin và nhu cầu tin	3	30	15		
34	LIB1101	Văn bản học	3	45			
35	INF2005	Nhập môn lập trình cơ bản	3	30	15		
36	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
37	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương	3	36	9		
38	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	36	9		
39	ARO1100	Lưu trữ học đại cương	3	39	6		
40	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
41	LIB1154	Phát triển nguồn lực thông tin	3	36	9		LIB2001
42	LIB1161	Biên mục mô tả thông tin	3	30	15		
43	LIB1162	Quản lý thông tin theo môn ngành tri thức	3	30	15		
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/15</i>				
44	LIB1168	Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu	3	20	25		
45	LIB3045	Thông tin đa phương tiện	3	20	25		
46	LIB1170	Nhập môn khoa học quản lý thông tin bằng ngoại ngữ	3	20	25		
47	INF2007	Các hệ thống hỗ trợ ra quyết định	3	30	15		
48	LIB1102	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3	45			
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/12</i>				
49	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ	3	39	6		
50	PRS3004	Tổ chức sự kiện	3	30	15		PRS1100
51	MNS1101	Văn hoá tổ chức	3	36	9		
52	ARO1160	Các lý thuyết quản trị	3	39	6		
V		Khối kiến thức ngành	53				
V.1		Các học phần bắt buộc	18				
53	LIB3125	Xử lý thông tin 1	3	30	15		
54	LIB3126	Xử lý thông tin 2	3	30	15		
55	LIB3074	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	36	9		
56	LIB3058	Sản phẩm và dịch vụ thông tin	3	30	15		
57	INF1102	Nhập môn khoa học dữ liệu	3	25	20		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
58	LIB3122	Nhập môn quản trị dự án	3	20	25		
V.2		Các học phần tự chọn	21/51				
59	LIB3123	Bảo mật và an toàn thông tin	3	35	10		
60	INF3011	Marketing trong môi trường số	3	30	15		
61	MNS3098	Chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới	3	30	15		
62	LIB3077	Hệ thống thông tin quản lý	3	30	15		
63	LIB3127	Truyền thông xã hội trong quản lý thông tin	3	30	15		
64	MNS3038	Kỹ năng quản lý	3	30	15		
65	LIB3128	Quản lý thông tin văn bản trong doanh nghiệp	3	30	15		
66	LIB3108	Quản trị thông tin khách hàng	3	35	10		
67	MNS3071	Quyền tác giả và quyền liên quan	3	36	9		MNS1150
68	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	3	39	6		
69	LIB3129	Hệ quản trị nội dung trực tuyến	3	30	15		
70	LIB3073	Thiết kế và quản trị nội dung website	3	36	9		
71	INF3018	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	3	20	25		
72	INF3010	Dữ liệu lớn và trí tuệ doanh nghiệp	3	35	10		
73	INF3013	Truyền thông và ứng xử trong doanh nghiệp	3	30	15		
74	INF2006	Khai phá dữ liệu và phân tích mạng xã hội	3	20	25		
75	LIB3130	Tiêu chuẩn hóa trong quản lý thông tin	3	30	15		
76	LIB4065	Chính sách quản lý thông tin quốc gia	3	40	5		
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	14				
77	INF4006	Thực tập thực tế	4		25	35	
78	INF4007	Thực tập tốt nghiệp	5	2	23	50	
79	INF4050	Khóa luận/ Dự án nghiên cứu cuối khóa	5				
Tổng cộng			140				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH : QUẢN LÝ THÔNG TIN**

MÃ SỐ : 7320205

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản lý thông tin
 - + Tiếng Anh: Information Management
- Mã số ngành đào tạo: 7320205
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân chương trình chất lượng cao ngành Quản lý thông tin
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Information Management (Honors Program)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ra những chuyên gia thông tin có tư duy hệ thống, tư duy khởi nghiệp, kiến thức và kỹ năng chuyên môn, tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp và đạo đức để hoạch định chiến lược và triển khai hoạt động quản trị thông tin cho các doanh nghiệp, các tổ chức hay các cơ quan chính phủ. Chuyên gia thông tin tạo ra giá trị gia tăng thông qua việc tổ quản trị các nguồn lực thông tin, biến thông tin trở thành lợi thế cạnh tranh và nguồn lực sự phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

3. Thông tin tuyển sinh

- *Hình thức tuyển sinh:* Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B2 tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

Mô tả được tầm quan trọng và ứng dụng của quản trị thông tin trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội;

Liên kết được các tri thức liên ngành như khoa học thông tin, khoa học quản lý, công nghệ thông tin và quản trị kinh doanh trong việc phân tích, thiết kế hệ thống thông tin trong tổ chức, doanh nghiệp.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, văn hóa, đạo đức, chính trị và xã hội để giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động quản trị thông tin;

Đánh giá được hiệu quả hoạt động của một hệ thống thông tin;

Phân tích được cấu trúc, thành tố và quy trình của một hệ thống thông tin.

1.5. Kiến thức ngành

Đánh giá được các yếu tố tác động đến hoạt động quản trị thông tin trong một tổ chức, doanh nghiệp;

Vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư duy hệ thống, tư duy logic và các công cụ, quy tắc, tiêu chuẩn và như công nghệ hiện đại để thu thập thu thập, đánh giá xử lý, lưu trữ, phổ biến và sử dụng thông tin;

Áp dụng quy trình và các yêu cầu thiết kế, phát triển và phân phối các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với yêu cầu của khách hàng thông qua việc phân tích và giải thích được hành vi thông tin của con người;

Phân tích được dữ liệu định tính và định lượng trên cơ sở đó mô hình hóa dữ liệu;

Phân tích được mối liên hệ giữa dữ liệu lớn, vạn vật kết nối với các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh;

Đánh giá được tầm quan trọng của sự chuyên nghiệp, vấn đề pháp lý và đạo đức trong quản trị thông tin và an ninh thông tin ở các cấp độ khác nhau.

2. Về kỹ năng

Vận dụng kỹ năng phân tích thiết kế để xây dựng được hệ thống thông tin theo hướng người dùng;

Sử dụng các công cụ để khai phá, phân tích và mô hình hóa dữ liệu;

Triển khai được quy trình quản trị thông tin trong một tổ chức bao gồm thu thập, xử lý, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin;

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

Mô tả được tầm quan trọng và ứng dụng của quản trị thông tin trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội;

Liên kết được các tri thức liên ngành như khoa học thông tin, khoa học quản lý, công nghệ thông tin và quản trị kinh doanh trong việc phân tích, thiết kế hệ thống thông tin trong tổ chức, doanh nghiệp.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, văn hóa, đạo đức, chính trị và xã hội để giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động quản trị thông tin;

Đánh giá được hiệu quả hoạt động của một hệ thống thông tin;

Phân tích được cấu trúc, thành tố và quy trình của một hệ thống thông tin.

1.5. Kiến thức ngành

Đánh giá được các yếu tố tác động đến hoạt động quản trị thông tin trong một tổ chức, doanh nghiệp;

Vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư duy hệ thống, tư duy logic và các công cụ, quy tắc, tiêu chuẩn và như công nghệ hiện đại để thu thập, đánh giá xử lý, lưu trữ, phổ biến và sử dụng thông tin;

Áp dụng quy trình và các yêu cầu thiết kế, phát triển và phân phối các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với yêu cầu của khách hàng thông qua việc phân tích và giải thích được hành vi thông tin của con người;

Phân tích được dữ liệu định tính và định lượng trên cơ sở đó mô hình hóa dữ liệu;

Phân tích được mối liên hệ giữa dữ liệu lớn, vạn vật kết nối với các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh;

Đánh giá được tầm quan trọng của sự chuyên nghiệp, vấn đề pháp lý và đạo đức trong quản trị thông tin và an ninh thông tin ở các cấp độ khác nhau.

2. Về kỹ năng

Vận dụng kỹ năng phân tích thiết kế để xây dựng được hệ thống thông tin theo hướng người dùng;

Sử dụng các công cụ để khai phá, phân tích và mô hình hóa dữ liệu;

Triển khai được quy trình quản trị thông tin trong một tổ chức bao gồm thu thập, xử lý, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin;

Kế hợp được tư duy logic, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp để giải quyết một vấn đề đặt ra;

Thể hiện được các kỹ năng cá nhân như kỹ năng nghe, đàm phán, thuyết phục, thuyết trình, kỹ năng phản biện, khả năng liên kết dữ liệu, sự kiên và ý tưởng vào một tranh luận hoặc bài viết được cấu trúc chặt chẽ và logic;

Sử dụng Anh ở bậc 4/6 (B2) theo Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam để giao tiếp và viết khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh.

3. Về phẩm chất đạo đức

Thể hiện sự trung thực trong suy nghĩ và hành động, khiêm tốn, tự tin trong việc thể hiện bản thân, đề cao sự cam kết và tinh thần trách nhiệm trong công việc;

Thấu cảm và tôn trọng sự khác biệt trong cuộc sống.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;

Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;

Xây dựng được lộ trình phát triển cho bản thân, tham gia khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực quản trị thông tin.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản lý thông tin chất lượng cao có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

Nhóm 1: Chuyên viên quản lý thông tin và hỗ trợ kinh doanh

- Chuyên gia quản lý thông tin (Information Management Specialist);
- Chuyên viên phân tích và thiết kế hệ thống thông tin (Information System Analyst)
- Chuyên viên tư vấn xây dựng hệ thống thông tin (Information System Consultant).
- Chuyên viên phân tích quản lý thông tin (Information Management Analyst)
- Chuyên viên phân tích thông tin (Information Analyst)
- Chuyên viên phân tích số liệu (Data Analyst)
- Chuyên viên phân tích SEO (Search Engine Optimization analyst)
- Chuyên viên quản trị nội dung website (Content Management Specialist)
- Chuyên viên quản lý thông tin và dữ liệu (Data & Information Management Officer)
- Chuyên viên quản lý hồ sơ và thông tin (Information and Records Management Governance Specialist)
- Nhân viên văn phòng (Administration Officer)
- Nhân viên hỗ trợ kinh doanh (Sales Assistant)
- Nhân viên hỗ trợ truyền thông (Public Relations Assistant)

- Nhân viên quản lý thông tin và phân tích kinh doanh (Business Analyst - Information Management)

Nhóm 2: Chuyên gia quản trị thông tin

Có thể trở thành Giám đốc thông tin trong các cơ quan, tổ chức hay doanh nghiệp (Chief Information Officer)

Nhóm 3: Nhóm nghiên cứu và giảng viên

Giảng viên, nhà nghiên cứu, tư vấn về lĩnh vực quản trị dữ liệu, thông tin và tri thức (Lecturer and Researcher).

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có năng lực tự học suốt đời, học sau đại học ngành quản lý thông tin và các ngành có liên quan.

Tham gia cộng đồng học thuật/chuyên môn ngành quản lý thông tin và các khoa học liên ngành như công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh và khoa học quản lý.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng quan chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - an ninh): **155 tín chỉ**

1. Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - an ninh): **21 tín chỉ**

2. Khối kiến thức theo lĩnh vực: **29 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 23

+ Tự chọn: 6 tín chỉ/18 tín chỉ

3. Khối kiến thức theo khối ngành: **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 18 tín chỉ

+ Tự chọn: 6 tín chỉ/21 tín chỉ

4. Khối kiến thức theo nhóm ngành: **18 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 12 tín chỉ

+ Tự chọn: 6 tín chỉ/18 tín chỉ

5. Khối kiến thức ngành: **63 tín chỉ**

+ Bắt buộc: 19 tín chỉ

+ Tự chọn: 18 tín chỉ/60 tín chỉ

+ Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp: 26 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 8 và 9)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2	5	20	35	20	
8		Giáo dục thể chất	4				
9		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 18)	23				
10	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
11	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
12	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
13	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
14	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
15	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
16	PHI1054	Logic học đại cương	3	33	12		
17	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
18		Kĩ năng bổ trợ **	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
19	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
20	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
23	INF1106	Nhập môn năng lực thông tin*	2	20	10		
24	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
25	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
26	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
27	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	24				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
28	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
29	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
30	INF1100	Nhập môn quản trị thông tin*	3	30	15		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
31	INF1105	Nhập môn quản trị kinh doanh*	3	30	15		
32	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
III.2		Các học phần tự chọn	6/21				
33	INF1101	Lý thuyết hệ thống	3	35	10		
34	INF1103	Thiết kế và kiến trúc thông tin	3	30	15		
35	INF1104	Nhập môn tin học xã hội	3	35	10		
36	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương	3	36	9		
37	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
38	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	36	9		
39	MNS1101	Văn hoá tổ chức	3	36	9		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	18				
IV.1		Các học phần bắt buộc	12				
40	INF1102	Nhập môn khoa học dữ liệu	3	25	20		
41	INF2002-E	Chính sách thông tin*	3	30	15		
42	INF2003-E	Phân tích và thiết kế hệ thống*	3	30	15		
43	INF2005	Nhập môn lập trình cơ bản	3	30	15		
IV.2		Các học phần tự chọn	6/18				
44	INF2001-E	Thu thập và tổ chức thông tin*	3	30	15		INF1100
45	INF2006	Khai phá dữ liệu và phân tích mạng xã hội	3	20	25		INF1102
46	ITS3018	Kinh doanh quốc tế	3	30	15		
47	MNS2065	Khoa học chính sách	3	36	9		
48	INF2007	Các hệ thống hỗ trợ ra quyết định	3	30	15		
49	INF2008	Phát triển năng lực lãnh đạo	3	30	15		
V		Khối kiến thức ngành	62				
V.1		Các học phần bắt buộc	19				
50	INF3000-E	Xử lý thông tin*	4	30	30		
51	INF3001-E	Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu**	3	30	15		INF1102
52	INF3002-E	Các hệ thống thông tin quản lý*	3	30	15		
53	INF3003-E	An ninh thông tin**	3	35	10		
54	INF3004-E	Quản trị dự án**	3	25	20		
55	INF2004-E	Quyền Sở hữu trí tuệ trong môi trường số*	3	30	15		
V.2		Các học phần tự chọn	18/60				
56	INF3005	Các hệ thống quản trị thông tin và tri thức**	3	30	15		
57	INF3006-E	Phát triển hệ thống thông tin***	3	30	15		
58	INF3007	Hệ thống thông tin doanh nghiệp***	3	30	15		
59	INF3008-E	Hệ thống quản trị quan hệ khách hàng***	3	25	20		
60	INF3009	Xây dựng hệ thống vận vật kết nối***	3	35	10		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
61	PSY2015	Tâm lý học quản trị kinh doanh***	3	30	15		
62	INF3010	Dữ liệu lớn và trí tuệ doanh nghiệp***	3	35	10		INF3001
63	INF3011	Marketing trong môi trường số***	3	30	15		
64	INF3012	Nho Phật Đạo và Quản lý hiện đại***	3	35	10		
65	INF3013-E	Truyền thông và ứng xử trong doanh nghiệp***	3	30	15		
66	INF3014	Quản lý khu vực công***	3	35	10		
67	INF3016	Thiết kế và quản trị website*	3	20	25		
68	INF3017-E	Truyền thông xã hội***	3	30	15		
69	INF3018	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	3	20	25		
70	INF3019	Hệ quản trị nội dung ***	3	20	25		
71	INF3020-E	Phân tích số liệu kinh doanh	3	35	10		
72	INF3021-E	Quản lý tài nguyên số***	3	30	15		
73	INF3022	Báo chí dữ liệu***	3	20	25		
74	INF3023-E	Thiết kế theo hướng người dùng***	3	30	15		
75	INF3024	Trực quan hóa dữ liệu	3	30	15		
76	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	3	39	6		
V.3		Thực tập thực tế và khóa luận tốt nghiệp	26				
77	INF4001	Thực tập thực tế 1	5		75		
78	INF4002	Thực tập thực tế 2	5		75		
79	INF4003	Thực tập thực tế 3	5		75		
80	INF4004	Thực tập thực tế 4	5		75		
81	INF4005	Khóa luận/Dự án nghiên cứu cuối khóa	6				
Tổng cộng			155				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

(*): Học phần cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao hơn so với học phần cùng tên của chương trình đào tạo chuẩn ngành tương ứng;

(**): Học phần khác số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao hơn so với học phần cùng tên của chương trình đào tạo chuẩn ngành tương ứng;

(***): Học phần mới nhằm đạt chuẩn cao hơn so với chương trình đào tạo chuẩn ngành tương ứng.

- Học phần mã có đuôi là -E : học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.